

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP MINH LONG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP MINH LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH LONG INDUSTRIAL MATERIAL AND EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MINH LONG IME.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108718847

3. Ngày thành lập: 26/04/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tổ 2, Thị Trấn Chi Đông, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961232555 / 0988507588

Fax:

Email: info@minhlongcorp.vn

Website: www.minhlongcorp.vn

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Giáo dục nhà trẻ	8511
2.	Giáo dục mẫu giáo	8512
3.	Giáo dục tiểu học	8521
4.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
5.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
6.	Đào tạo sơ cấp	8531
7.	Đào tạo trung cấp	8532
8.	Đào tạo cao đẳng	8533
9.	Đào tạo đại học	8541
10.	Đào tạo thạc sỹ	8542
11.	Đào tạo tiến sỹ	8543
12.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
13.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
14.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
15.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
16.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
17.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
18.	Hoạt động thể thao khác	9319
19.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
20.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
21.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
22.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620

23.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
24.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
25.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
26.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663(Chính)
28.	Trồng lúa	0111
29.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
30.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
31.	Trồng cây mía	0114
32.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
33.	Trồng cây lấy sợi	0116
34.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
35.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
36.	Trồng cây hàng năm khác	0119
37.	Trồng cây ăn quả	0121
38.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
39.	Trồng cây điều	0123
40.	Trồng cây hồ tiêu	0124
41.	Trồng cây cao su	0125
42.	Trồng cây cà phê	0126
43.	Trồng cây chè	0127
44.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
45.	Trồng cây lâu năm khác	0129
46.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
47.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
48.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
49.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
50.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
51.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
52.	Chăn nuôi gia cầm	0146
53.	Chăn nuôi khác	0149
54.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
55.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
56.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
57.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
58.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
59.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
60.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210

61.	Khai thác gỗ	0220
62.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
63.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
64.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
65.	Khai thác thủy sản biển	0311
66.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
67.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
68.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
69.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
70.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
71.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
72.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
73.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
74.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
75.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
76.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
77.	Sản xuất đường	1072
78.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
79.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
80.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
81.	Sản xuất chè	1076
82.	Sản xuất cà phê	1077
83.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
84.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
85.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
86.	Sản xuất rượu vang	1102
87.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
88.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
89.	Sản xuất sợi	1311
90.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
91.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
92.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
93.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
94.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
95.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
96.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
97.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
98.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
99.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430

100.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
101.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
102.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
103.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
104.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
105.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
106.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
107.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
108.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
109.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
110.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
111.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
112.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
113.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
114.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
115.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
116.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
117.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
118.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
119.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
120.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
121.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
122.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
123.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
124.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
125.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
126.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
127.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
128.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
129.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
130.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
131.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
132.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
133.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819

134.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
135.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
136.	Sản xuất máy luyện kim	2823
137.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
138.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
139.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
140.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
141.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
142.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
143.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
144.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
145.	Sản xuất nhạc cụ	3220
146.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
147.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
148.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
149.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
150.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
151.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
152.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
153.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
154.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
155.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
156.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
157.	Sản xuất điện	3511
158.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
159.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
160.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
161.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
162.	Thu gom rác thải độc hại	3812
163.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
164.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
165.	Tái chế phế liệu	3830
166.	Xây dựng nhà để ở	4101
167.	Xây dựng nhà không để ở	4102
168.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
169.	Xây dựng công trình đường bộ	4212

170.	Xây dựng công trình điện	4221
171.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
172.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
173.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
174.	Xây dựng công trình thủy	4291
175.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
176.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
177.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
178.	Phá dỡ	4311
179.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
180.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
181.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
182.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
183.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
184.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
185.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
186.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
187.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
188.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
189.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
190.	Bán mô tô, xe máy	4541
191.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
192.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
193.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
194.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
195.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
196.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
197.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại chi tiết: bán buôn sắt ,thép; bán buôn kim loại khác	4662
198.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
199.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
200.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
201.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
202.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
203.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
204.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730

205.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
206.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
207.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
208.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
209.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
210.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
211.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
212.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
213.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
214.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
215.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
216.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
217.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
218.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: không bao gồm hoạt động đấu giá	4774
219.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
220.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
221.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
222.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
223.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
224.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
225.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet chi tiết: không bao gồm hoạt động đấu giá	4791
226.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu chi tiết: không bao gồm hoạt động đấu giá	4799
227.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
228.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
229.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921

230.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
231.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
232.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) chi tiết: - vận tải hành khách bằng taxi - Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4931
233.	Vận tải hành khách đường bộ khác chi tiết: vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	4932
234.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
235.	Vận tải đường ống	4940
236.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
237.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
238.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
239.	Bốc xếp hàng hóa	5224
240.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
241.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
242.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
243.	Cơ sở lưu trú khác	5590
244.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
245.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
246.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
247.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
248.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất chi tiết: - tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất; - không bao gồm hoạt động đấu giá.	6820
249.	Cho thuê xe có động cơ	7710
250.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
251.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
252.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
253.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
254.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
255.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm chi tiết: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ việc làm	7810
256.	Cung ứng lao động tạm thời	7820

257.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
258.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
259.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
260.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
261.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
262.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại chi tiết: tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
263.	Dịch vụ đóng gói chi tiết: dịch vụ đóng gói	8292

6. Vốn điều lệ: 4.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN PHAN VŨ	Tổ 2, Thị Trấn Chi Đông, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	90.000	900.000.000	20,000	001094013630	
			Tổng số	90.000	900.000.000	20,000		
2	HÀ THỊ LOAN	Số 35 ngõ 240 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	135.000	1.350.000.000	30,000	001188005038	
			Tổng số	135.000	1.350.000.000	30,000		
3	NGUYỄN TUẤN LINH	Tổ 2, Thị Trấn Chi Đông, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	225.000	2.250.000.000	50,000	001087024027	
			Tổng số	225.000	2.250.000.000	50,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN TUẤN LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/08/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001087024027

Ngày cấp: 17/04/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, Thị Trấn Chi Đông, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, Thị Trấn Chi Đông, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội